TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - V**	**CỘNG H3 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 39/2019/DS-PT
Ngày 25 tháng 4 năm 2019
"V/v: Tranh chấp Đòi đất cho ở nhờ".

N1 DANH
NƯỚC CỘNG H3 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA V

Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:
- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Minh Bắc
- *Các thẩm phán:* ông Đặng Văn Sử
ông Trịnh H2 Anh

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Nga – cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-V.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát N1 dân tỉnh Bà Rịa – V: ông Nguyễn Hồ Điệp – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - V, xét xử Phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 129/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 về: "Tranh chấp đòi đất cho ở nhờ", do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 28/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐ-PT ngày 15/02/2019, quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐ-PT ngày 12/3/2019, thông báo thay đổi thời gian xét xử phiên tòa Phúc thẩm số 20/2019/TB-TA ngày 27/3/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông H11 P S, sinh năm 1988; Địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V. (Có mặt)

Đại diện theo ủy quyền: ông Dương Thanh T, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp Đ, xã L, thành phố R, tỉnh Bà Rịa – V. (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 16/6/2011) (Có mặt)

Bị đơn: ông H11 Đình N, sinh năm 1958; Địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn H11 Đình N: Luật sư Phạm Duy H, Văn phòng luật sư D, Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – V. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan:

1.Ủy ban nhân dân dân Thành phố V; Địa chỉ: Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V.

Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Thu H (theo giấy ủy quyền số 3393/UQ-UBND ngày 19/6/2018) (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Phường A, thành phố V. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N1: Luật sư Phạm Duy H, Văn phòng luật sư D, Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – V. (Có mặt)

3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1930; Địa chỉ: xã An N, huyện L, tỉnh H11 Nam. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Ông H11 Đình P, sinh năm 1949; Địa chỉ: thôn 8, xã An N, huyện L, tỉnh H11 Nam. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. Bà Trương Thị B; Địa chỉ: Phường C, thành phố V. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

6. H11 Thị H1 (Vắng mặt)

7. H11 N1 H2 (Vắng mặt)

8. H11 N1 H3 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V.

9. Bà H11 Thị H4; Địa chỉ: tổ 1, ấp 4, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

10. Bà H11 Thị H5; Địa chỉ: ấp 6, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

11. Bà H11 Thị H6 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

12. Ông H11 Đình T (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

13. Bà H11 Thị H7 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn 8, xã An N, huyện L, tỉnh H11 Nam.

14. Bà H11 Thị H8; Địa chỉ: thôn Đ, xã P Phúc, huyện N, tỉnh H11 Nam. (Vắng mặt)

15. Bà H11 Thị N, sinh năm 1961 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

16. H11 Thị N1, sinh năm 1964 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

17. H11 Thị C, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

18. H11 Thị CH6, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số 8, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V.

18. Ông Nguyễn Hữu Q1, sinh năm 1953 (Có mặt)

19. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1964 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: 42/17 Ô 4, khu phố H4, thị trấn H4, tỉnh Bà Rịa V.

20. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1957 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

21. Ông Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1973 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: xã N, huyện N, tỉnh Quảng Bình.

22. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V. (Vắng mặt)

23. Bà Nguyễn Thị Hồng D2, sinh năm 1975; Địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V. (Vắng mặt)

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Thanh N2; Địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V. (Có mặt)

2. Ông Nguyễn Xuân P2; Địa chỉ: tổ 4, khu phố 1, phường L, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Ông Lê Tự H9 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Bà Cao Thị Thu H10 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V.

5. Bà Lê Thị Y; Địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

6. Bà Vũ Thị L3 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

7. Ông Lê Văn S (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V.

8. Ông Đặng Mạnh H11; Địa chỉ: Phường A, thành phố V. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Duy Đ3; Địa chỉ: Phường A, thành phố V. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

10. Bà Nguyễn Thị Bích L4; Địa chỉ: Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

11. Ông Vũ Đình C2; Địa chỉ: Tổ 2, khu phố G, phường H, thành phố R, tỉnh Bà Rịa – V. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: bị đơn H11 Đình N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 04/7/2011 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Hà P S và đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông là con của ông Hà Văn K (chết năm 1987) và bà Nguyễn Hồng D (chết năm 1998). Cha mẹ ông không để lại di chúc, và có hai người con: Hà Việt C3 (sinh năm 1986, chết năm 2006 chưa lập gia đình, không có di chúc) và ông.

Quyền sử dụng 63,2m^2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 21, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại Phường A, thành phố V nằm trong phần đất có nguồn gốc của bà Phạm Thị C đã chuyển nhượng cho ông Hà Văn K, thể hiện tại " Đơn xin sang nhượng hoa màu" có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố V ngày 03/6/1987. Thời điểm chuyển nhượng, trên đất có căn nhà cấp 4. Ông K bà D đã nhận đất, quản lý sử dụng nhưng chưa kịp làm thủ tục sang tên thì tháng 12/1987 ông K mất.

Khi đó, ông N bà N1 đang sống tại tỉnh Đồng Nai, có nguyện vọng muốn về V, nên bà D đã đề nghị ông N bà N1 về ở trên nhà đất này để thuận tiện cho việc trông coi nhà đất và phụ giúp trông coi các con của ông K, bà D. Vì vậy, ông N, bà N1 ở tại đây từ năm 1987 cho đến nay.

Căn nhà trên đất khi mua đã bị hư hỏng nên năm 1990 bà D5 sửa chữa lại. Quá trình xây dựng ông N vẫn tiếp tục trông coi và quản lý. Khi xây dựng xong, bà D5 tiếp tục cho ông N, bà N1 ở tại nhà đất này. Khi xây dựng nhà ông S còn nhỏ nên chỉ trình bày sự việc, không có chứng cứ chứng minh.

"Biên bản họp nội ngoại" đề ngày 22/12/1998 (sau khi bà D5 mất) có nhiều nội dung, nhưng có nội dung liên quan đến vụ án như sau:

"Phần đất ở của bác ruột H11 Đình Q, vẫn để bác Q5 ở sinh hoạt bình thường, bác Q5 có trách nhiệm làm thủ tục cho bác, sau khi cháu trưởng thành phải có trách nhiệm với hai cháu (bàn giao cho hai cháu);

Phần đất ở của chú ruột H11 Đình N, vẫn để chú N ở sinh hoạt bình thường, chú N có trách nhiệm làm thủ tục cho chú, sau khi cháu trưởng thành phải có trách nhiệm với hai cháu (bàn giao cho hai cháu)".

Khi ông S trưởng thành, ông Q5 đã thực hiện đúng nội dung biên bản hoàn trả lại quyền sử dụng nhà đất cho ông S.

NHÀ đất ông N vẫn tiếp tục quản lý sử dụng. Biết việc ông N, bà N1 đang làm thủ tục chuyển nhượng nhà đất nên ông đã yêu cầu trả lại tài sản, nhưng ông N bà N1 cho biết nhà đất trên bà D5 đã bán và được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD ngày 24/02/2006 cho ông H11 Đình N, bà Phạm Thị N1.

Không có bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh quyền sử dụng đất trên thuộc quyền quản lý sử dụng của ông N, bà N1, nhưng tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân dân Phường A thành phố V xác nhận *" ....Sau đó ông K3 cùng vợ là Nguyễn Thị D5 chuyển giao một phần đất cho H11 Đình N và ông N đã xây dựng nhà ở từ năm 1990…",* Ủy ban nhân dân dân thành phố V căn cứ vào nội dung này để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà N1 là không đúng.

Ông yêu cầu ông N, bà N1 trả lại nhà đất cho ông và những người thừa kế theo pháp luật, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD ngày 24/02/2006 Ủy ban nhân dân dân thành phố V đã cấp cho ông H11 Đình N, bà Phạm Thị N1. Mặc dù ông N, bà N1 không chứng minh được đã nhận chuyển giao quyền sử dụng đất, đã xây dựng căn nhà trên đất, nhưng có công sức đóng góp tôn tạo, gìn giữ nhà đất nêu trên, nên ông tự nguyện hỗ trợ 200.000.000 đồng chi phí di dời.

Ông cung cấp các chứng cứ là bản chính: "Đơn xin sang nhượng Hoa màu"; " Biên bản họp nội ngoại"; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các bản photocopy ông N, bà N1 cung cấp không phải chứng cứ hợp pháp.

2. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn H11 Đình N trình bày:

NHÀ đất đang tranh chấp 63,2m^2 và tài sản gắn liền với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 12 tại Phường A, thành phố V nằm trong 1.483m^2 đất bà Phạm Thị C đã chuyển nhượng cho ông H11 Văn K3 tháng 5/1987, ông K3 đã nhận nhà đất quản lý sử dụng, nhưng chưa làm xong thủ tục sang tên thì ông K3 mất, nên "Đơn xin sang nhượng Hoa màu" là văn bản duy nhất để xác định quyền sử dụng đất của ông K3.

Sau khi ông K3 mất, bà D5 đề nghị vợ chồng ông về ở tại nhà đất trên để trông nom các con của ông K3 và trông coi nhà đất. Gia đình ông đã ở từ năm 1987 cho đến nay.

Quá trình sử dụng nhà đất: Năm 1987 vợ chồng ông ở nhờ tại căn nhà đã có trên đất. Năm 1989, vợ chồng ông mua chung với ông Vũ Đình C2 140m^2 (4m x 35m) giá 12 chỉ vàng của bà D5. Vợ chồng ông đã trực tiếp thanh toán cho bà D5 06 chỉ vàng. Sau đó không hiểu vì lý do gì bà D5 không đồng ý bán đất cho ông C2 nên trả lại ông C2 06 chỉ vàng và ông C2 trả lại ½ diện tích đất đã mua bán. Phần đất này bà D5 đã bán cho ông Đăng Mạnh H11.

Vì là chị em trong gia đình nên việc chuyển nhượng, giao đất, giao tiền giữa bà D5 và vợ chồng ông không lập giấy tờ.

Tháng 12/1990 vợ chồng ông đã xây nhà cấp 4 để ở và ở đến nay. Việc xây nhà không có giấy phép xây dựng, cũng không còn giữ hóa đơn giấy tờ Liên quan vì đã quá lâu, nhưng có những người Hàng xóm biết việc vợ chồng ông xây dựng.

Quá trình sử dụng đất vợ chồng ông đã thực hiện nghĩa vụ, đến năm 2005 thì làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì khi chuyển nhượng bà D5 không cung cấp "Đơn xin sang nhượng Hoa màu", nên bà N1 vợ ông đã photocopy tài liệu này từ bà H11 Thị T, và vì không có bản chính nên ông đã làm "Đơn cớ mất giấy sang nhượng" có xác nhận của Công an Phường A thành phố V. Để làm rõ hơn quyền sử dụng đất là của vợ chồng ông, ông H11 Đình Q5 (đại diện bên nội) và ông Nguyễn Hữu Q1 (đại diện bên ngoại) đã có giấy ủy quyền gửi Ủy ban nhân dân dân Phường A, thành phố V thống nhất để vợ chồng ông hợp thức hóa nhà đất nêu trên.

Ông xác nhận chỉ ở nhờ trên đất từ năm 1987 đến năm 1989. Sau đó vợ chồng ông xây dựng nhà trên phần đất nhận chuyển nhượng của bà D5. Ủy ban nhân dân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông là đúng trình tự pháp luật. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông S.

Ông yêu cầu làm rõ nội dung Liên quan trong: "Đơn xin sang nhượng Hoa màu"; "Biên bản họp nội ngoại" do ông S cung cấp vì có một số nội dung viết thêm, không giống với các văn bản ông cung cấp.

3. Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan:

[3.1]. Bà Phạm Thị N1: Bà là vợ ông H11 Đình N, nhất trí với lời trình bày và ý kiến của ông N.

[3.2]. Bà Trần Thị M*:* Bà là mẹ của ông H11 Văn K3 và là bà nội của ông S.

NHÀ đất đang tranh chấp là của ông K3, bà D5, có chuyển nhượng cho ông N hay không thì bà không rõ.

Năm 1987 khi ông K3 mất, vợ chồng ông N bà N1 ở nhờ tại căn nhà cũ trên đất. Năm 1990 bà vào V chơi thấy ông N, bà N1 đã xây dựng căn nhà cấp 4 mới cạnh căn nhà cũ, nghe nói ông N, bà N1 đã mượn tiền để mua đất xây nhà.

Hiện nay nhà đất đang đứng tên ông N, bà N1 nên bà đề nghị công nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà N1. Trong trường hợp công nhận nhà đất trên cho ông S thì tài sản này là di sản thừa kế của ông K3 bà D5, thì bà sẽ được hưởng thừa kế, nhưng không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3.3]. Bà Nguyễn Hồng D2: Bà là em ruột của bà Nguyễn Hồng D5. Ngay sau khi bà D5 mất, gia tộc có họp xác định di sản của ông K3 bà D5 và trách nhiệm nuôi các con của bà D5.

Cuộc họp thống nhất ông Nguyễn Hữu Q1 nuôi các con bà D5, nhưng bà cùng chồng là ông Năm tự nguyện nuôi, nên đã chuyển đến ở tại căn nhà ba mẹ con bà D5 đang ở tại đường Trương Công Định cho đến nay.

Bà là người quản lý cất giữ bản chính "Đơn xin sang nhượng Hoa màu" và " Biên bản họp nội ngoại", không cho bất cứ ai photocopy và cũng không cung cấp cho ai, chỉ nộp cho Tòa để giải quyết vụ án. Bà không biết vì sao bản chính bà giữ

có những nội dung khác với bản photocopy ông N, bà N1 cung cấp. Bà đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định pháp luật căn cứ nội dung bản chính giấy tờ.

[3.4]. Ông Nguyễn Hữu Q1*:* Ông là anh của các bà Nguyễn Hồng D5, Nguyễn Hồng D2, đồng ý với ý kiến trình bày của bà D2.

Vì ông ở xa, tránh việc thay đổi nơi ở ảnh hưởng đến hai cháu là con của ông K3, bà D5 nên ông đã đồng ý để bà D2 nuôi các cháu và ở tại chính căn nhà các cháu đang ở khi bà D5 còn sống.

Ông tham gia và ký tên tại "Biên bản họp nội ngoại". Trong biên bản viết nội dung "Bàn giao cho 2 cháu" màu mực nhạt hơn vì khi ông P2 viết xong biên bản đọc lại cho mọi người cùng nghe thì có ý kiến cho rằng chưa rõ nên thống nhất đề nghị ông P2 bổ S thêm nội dung này vào biên bản; mọi người đã đồng ý ký tên và lưu giữ cho đến nay.

Đối với giấy ủy quyền đề ngày 08/12/2001: "Biên bản họp nội ngoại" thống nhất giao phần đất này cho ông N tiếp tục cư trú, sinh hoạt. Để thuận tiện cho việc quản lý đất đai giữa Ủy ban nhân dân dân Phường A thành phố V và ông N là người đang trông coi quản lý, nên ông đã thay mặt bên ngoại viết giấy ủy quyền, chứ ông không xác nhận ông N là chủ nhà đất.

[3.5]. Bà Nguyễn Thị Đ1: Bà là em ruột của bà Nguyễn Hồng D5, đồng ý với ý kiến trình bày của bà D2, ông Q1. Bà có tham gia buổi họp gia tộc, nhưng không ký tên trong "Biên bản họp nội ngoại" vì mọi người thống nhất cử đại diện ký tên.

[3.6]. Bà H11 Thị C: Bà là em ruột của ông H11 Văn K3, ở cùng bà D5 chăm sóc các cháu sau khi ông K3 mất. Bà D5 có bảo bà nhắn với ông N đem tiền trả cho bà D5, nếu không thì dọn nhà đi nơi khác ở, để bà D5 bán nhà đất này cho người khác. Bà đã nói lại với ông N, còn sau đó bà D5 và ông N giải quyết với nhau thế nào bà không biết.

[3.7]. Bà Trương Thị B: Bà là vợ ông H11 Đình Q5 (đã mất), anh ruột của ông H11 Văn K3.

Bà có tham gia chứng kiến buổi họp, nghe thấy nội dung viết bổ S "Bàn giao cho 2 cháu" ngay tại buổi họp ngày 22/12/1998, sau đó photocopy phát cho mỗi người một bản. Vợ chồng bà cũng nhận một bản photocopy có nội dung "Bàn giao cho 2 cháu".

Tại buổi họp thân tộc, mọi người đều biết nhà đất tại phường T, vợ chồng bà đang quản lý sử dụng và nhà đất tại Phường A, ông N bà N1 đang quản lý sử dụng là tài sản của ông K3, bà D5.

Năm 2008 vợ chồng bà đã trả lại nhà đất cho ông S đúng như tinh thần tại " Biên bản họp nội ngoại".

[3.8]. Đại diện Ủy ban nhân dân dân thành phố V:

Ngày 06/10/2005 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có tiếp nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H11 Đình N đối với diện tích đất 63m^2 thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 12 tại Phường A, thành phố V. Văn phòng đã thực hiện các thủ tục theo quy định. Sau khi nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, Phòng Tài nguyên - Môi trường đã thẩm tra hồ sơ, xét thấy trình tự thủ tục đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Do đó, ngày 24/02/2006 Ủy ban nhân dân dân thành

phố V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD cho ông N, bà N1. Thời điểm cấp giấy thì Ủy ban nhân dân dân thành phố V thấy đã đủ điều kiện, nhưng hiện nay kiểm tra lại hồ sơ cấp giấy thì không có văn bản thể hiện có sự chuyển giao quyền sử dụng đất từ ông K3, bà D5 sang ông N, bà N1; đồng thời có sự che giấu giấy tờ Liên quan đến bản chính nguồn gốc đất.

Trường hợp xác định "Đơn cớ mất giấy sang nhượng gốc" cũng như các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng một phần thửa đất từ bà D5 sang ông N, bà N1 là vi phạm pháp luật, thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào giấy tờ vi phạm pháp luật là trái quy định pháp luật đất đai nên phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD đã cấp cho ông N bà N1.

4. Ý kiến trình bày của người làm chứng:

[4.1]. Ông Nguyễn Thanh N: Ông là chồng bà Nguyễn Hồng D2 (người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan có ý kiến ở trên), đồng ý với ý kiến trình bày của bà D2.

[4.2]. Ông Nguyễn Xuân P2: Sau khi bà D5 qua đời thì gia đình đã có buổi họp thân tộc, ông là thư ký cuộc họp, ông H11 Đình Q5 là chủ tọa.

Sau khi bàn bạc thống nhất, ông đã lập *"Biên bản họp nội ngoại"* và thông qua nội dung biên bản. Mọi người đề nghị phải bổ S thêm nội dung: "Bàn giao cho 2 cháu" nên ông đã viết thêm nội dung này ngay tại buổi họp, thông qua toàn văn nội dung biên bản và mọi người đều thống nhất.

Những người tham gia buổi họp đều có tên tại phần I và II của biên bản và đều đồng ý với nội dung biên bản, nhưng khi ký tên thì mọi người thống nhất cử đại diện bên nội là ông H11 Đình Q5, H11 Đình N, bên ngoại là ông Nguyễn Hữu Q1 ký xác nhận để nội, ngoại cùng có trách nhiệm thực hiện. Biên bản được giao lại cho gia đình lưu giữ chứ ông không giữ. Ông xác nhận nội dung "Bàn giao cho 2 cháu" viết bổ S ngay tại buổi họp vào ngày 22/12/1998, còn không nhớ tại sao có hai màu mực vì đã quá lâu.

[4.3]. Ông Vũ Đình C2: Trước đây ông đã mua một phần trong tổng diện tích đất của bà D5, sau đó trực tiếp giao dịch nhận chuyển nhượng thêm 140m^2 đất của bà D5 với giá 12 chỉ vàng.

Thời gian này ông N chạy xe ba gác thuê cho ông, đã thỏa thuận ông N đưa 06 chỉ vàng thì ông sẽ nhường lại ½ phần diện tích đất có căn nhà cấp 4 lúc đó ông N đang được bà D5 cho ở nhờ. Thỏa thuận này bà D5 không biết. Ông N đã đưa ông 06 chỉ vàng và ông trực tiếp thanh toán cho bà D5 12 chỉ vàng.

Khi biết ông nhường lại ½ diện tích đất cho ông N thì bà D5 không đồng ý bán Na, trả cho ông 06 chỉ vàng và ông trả lại 140m^2 đất cho bà D5. Bà D5 có trả lại 06 chỉ vàng cho ông N hay không thì ông không biết.

[4.4]. Bà L4, bà L3, bà H10, ông Đ3, ông H11, bà Y, ông S: Các ông bà là Hàng xóm ông N bà N1, sát bên nhà đất tranh chấp, xác nhận thấy ông N, bà N1 xây dựng nhà trên đất năm 1990 và ở từ đó đến nay. Các ông bà không rõ đối với nguồn gốc nhà đất.

5. Ý kiến Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N, bà N1:

Mặc dù chứng cứ bị đơn cung cấp còn chưa thuyết phục (bản photocopy), nhưng nguyên đơn khởi kiện dựa vào bản gốc "Đơn xin sang nhượng Hoa màu", nên là chứng cứ hợp pháp. Tuy nhiên, bản gốc này mờ, nội dung không đầy đủ,

dẫn đến không H9 trọn vẹn nội dung văn bản, văn bản không có chữ ký của người làm đơn, có thể hiện nội dung đất có nguồn gốc ông H11 Văn K3 nhận chuyển nhượng từ bà Phạm Thị C. Đề nghị xem xét tính hợp pháp của chứng cứ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 28/6/2018, Tòa án nhân dân thành phố V quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H11 P S; tuyên bố quyền sử dụng 63,2m^2 đất thuộc thửa 21 tờ bản đồ số 12 tại Phường A, thành phố V là di sản thừa kế của ông H11 Văn K3, bà Nguyễn Thị D5; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD do Ủy ban nhân dân dân thành phố V cấp ngày 24/02/2006 đứng tên ông H11 Đình N, bà Phạm Thị N1; ông H11 P S và những người thừa kế theo pháp luật của ông K3 và bà D5 có trách nhiệm L4 hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục Liên quan đến quyền sử dụng đất và phải chấp Hành quy định pháp luật đất đai; ông N, bà N1 di dời tài sản trên đất trả lại quyền sử dụng diện tích đất nêu trên cho ông S và những người thừa kế theo pháp luật của ông K3, bà D5; ghi nhận sự tự nguyện của ông S hỗ trợ ông N, bà N1 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) công sức bảo quản, gìn giữ tôn tạo tài sản, di dời vật kiến trúc trên đất; ông N, bà N1 có quyền lưu trú 03 tháng kể từ khi án có hiệu lực.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định, định giá tài sản, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu, thỏa thuận, tự nguyện thi Hành án, nghĩa vụ thi Hành án, lãi suất do chậm thi Hành án, trách nhiệm L4 hệ cơ quan nhà nước thẩm quyền để được cấp giấy tờ theo luật định.

Ngày 12/7/2018, bị đơn H11 Đình N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 28/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, vì cho rằng vợ chồng ông là người sử dụng ổn định phần đất tranh chấp từ năm 1987 đến nay và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai, Biên bản họp nội ngoại ngày 22/12/1998 có sự ghi bổ S nội dung làm thay đổi nội dung và bản chất vụ việc, nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh làm rõ; đề nghị cấp Phúc thẩm sửa toàn bộ án sơ thẩm, công nhận quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp cho vợ chồng ông.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác Liên quan đến việc giải quyết vụ án, và không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa Phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: ông H11 Đình N kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở để chấp nhận; đề nghị Hội đồng xét xử Phúc thẩm căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

Sau khi ngH8 cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát N1 dân tỉnh Bà Rịa – V;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của bị đơn H11 Đình N đúng theo quy định pháp luật và trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự Phúc thẩm. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. *Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:*

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông H11 P S là người thừa kế theo pháp luật của ông H11 Văn K3, bà Nguyễn Hồng D5 khởi kiện đòi lại nhà đất tại Phường A, thành phố V, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD đứng tên người đang trực tiếp quản lý, sử dụng là ông H11 Đình N, bà Nguyễn Thị N1. Tòa án nhân dân thành phố V thụ lý giải quyết ngày 11/8/2011, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự "Đòi tài sản; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" ngày 28/6/2018 là đúng theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi Hành Luật tố tụng Hành chính năm 2015, hướng dẫn tại mục 2 Phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/04/2017 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề về tố tụng Hành chính, tố tụng dân sự. Bị đơn H11 Đình N kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 28/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V. Căn cứ các Điều 38, 270, 271, 273, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết theo trình tự Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – V.

[1.2]. Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa Phúc thẩm, nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan: Ủy ban nhân dân dân thành phố V, bà Trần Thị M, ông H11 Đình P, bà Trương Thị B, bà H11 Thị H6, ông H11 Đình T, bà H11 Thị H7, bà H11 Thị N, bà H11 Thị N1, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Hữu Tr vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; các người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan là các ông bà H11 Thị H1, H11 N1 H2, H11 N1 H3, H11 Thị H4, H11 Thị H5, H11 Thị H8, H11 Thị C, H11 Thị CH6, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Hồng D2 vắng mặt tại phiên tòa Phúc thẩm mở lại lần thứ hai sau hoãn phiên tòa do vắng mặt đương sự trong vụ án, nên Hội đồng xét xử Phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tiếp tục phiên tòa, xét xử vắng mặt các đương sự này. Những người làm chứng được triệu tập đến phiên tòa đều vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời khai đã thể hiện rõ trong hồ sơ nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tiếp tục phiên tòa.

[2]. Nội dung vụ án:

Vợ chồng ông H11 Văn K3, bà Nguyễn Hồng D5 chết không để lại di chúc, nên việc chia thừa kế theo pháp luật. Ông H11 P S là một trong những người thừa kế theo pháp luật kiện đòi lại nhà đất gắn liền với 63,2m^2 đất tại thửa 21, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại Phường A, thành phố V đối với người đang trực tiếp quản lý, sử dụng là chú ruột ông H11 Đình N, vì cho rằng nhà đất này là di sản thừa kế do cha mẹ ông (ông H11 Đình K3 + bà Nguyễn Thị D5) để lại, vợ chồng ông H11 Đình N, bà Phạm Thị N1 chỉ là người ở nhờ, đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân dân thành phố V cấp cho vợ chồng ông N, bà N1 đối với diện tích đất này.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S; tuyên bố quyền sử dụng 63,2m^2 đất thuộc thửa 21 tờ bản đồ số 12 tại Phường A, thành phố V là di sản thừa kế của ông H11 Văn K3, bà Nguyễn Thị D5; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD do Ủy ban nhân dân dân thành phố V cấp ngày 24/02/2006 đứng tên ông H11 Đình N, bà Phạm Thị N1; ông H11 P S và những người thừa kế theo pháp luật của ông K3 và bà D5 có trách nhiệm L4 hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục Liên quan đến quyền sử dụng đất và phải chấp Hành quy định pháp luật đất đai; ông N, bà N1 di dời tài sản trên đất trả lại quyền sử dụng diện tích đất nêu trên cho ông S và những người thừa kế theo pháp luật của ông K3, bà D5; ghi nhận sự tự nguyện của ông S hỗ trợ ông N, bà N1 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) công sức bảo quản, gìn giữ tôn tạo tài sản, di dời vật kiến trúc trên đất. Ông N, bà N1 có quyền lưu cư (sơ thẩm dùng từ *lưu trú* là chưa chính xác) trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày án có hiệu lực.

Ông N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, vì cho rằng vợ chồng ông là người sử dụng ổn định phần đất tranh chấp từ năm 1987 đến nay và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung sửa chữa, bổ S trong Biên bản họp nội ngoại ngày 22/12/1998 làm thay đổi nội dung và bản chất vụ việc; đề nghị cấp Phúc thẩm sửa toàn bộ án sơ thẩm, công nhận quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp cho vợ chồng ông.

[3]. Xét nội dung Liên quan kháng cáo của bị đơn:

[3.1]. Về nguồn gốc nhà đất:

Theo trình bày, xác nhận của các đương sự, và các chứng cứ có trong hồ sơ thì xác định nhà đất các bên tranh chấp gắn liền với 63,2m^2 đất tại thửa 21, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại Phường A, thành phố V là do vợ chồng ông H11 Văn K3, bà Nguyễn Hồng D5 nhận chuyển nhượng từ bà Phạm Thị C, thể hiện tại " Đơn xin sang nhượng Hoa màu" giữa bà C và ông K3, có xác nhận của Ủy ban nhân dân dân Phường A, thành phố V ngày 03/6/1987 (bà C đứng trong giấy tờ này nhưng không ký tên xác nhận). Năm 1987, sau khi ông K3 chết, bà D5 đồng ý để vợ chồng ông N, bà N1 về ở trên nhà đất này và sửa chữa căn nhà cấp 4 trên đất, sử dụng sinh sống ổn định cho đến nay. Trong quá trình ở trên nhà đất này, trước khi bà D5 chết (năm 1998), giữa vợ chồng ông N, bà N1 và bà D5 có thỏa thuận gì về việc chuyển nhượng nhà đất hay không, nhưng không có giấy tờ nào thể hiện. Sau khi bà D5 chết, họ Hàng nội ngoại hai bên có họp lại, lập "Biên bản họp nội ngoại" đề ngày 22/12/1998, tại biên bản này có nhiều nội dung, trong đó có nội dung Liên quan đến nhà đất nêu trên, như sau: *Phần đất ở của chú ruột H11 Đình N, vẫn để*

chú N ở sinh hoạt bình thường, chú N có trách nhiệm làm thủ tục cho chú, sau khi cháu trưởng thành phải có trách nhiệm với hai cháu (bàn giao cho hai cháu)". Nội dung: "*(bàn giao cho hai cháu)"* được viết bằng màu mực khác, do cùng một người viết là ông Nguyễn Xuân P2. Sau đó, trong quá trình ở trên nhà đất này, vợ chồng ông N, bà N1 đã kê khai và xin cấp quyền sử dụng và được Ủy ban nhân dân dân thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD ngày 24/02/2006 cho ông H11 Đình N, bà Phạm Thị N1. Ông H11 P S xác định nhà đất này là di sản thừa kế của cha mẹ mình (ông H11 Văn K3, bà Nguyễn Hồng D5) để lại nên khởi kiện đòi lại và đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

[3.2]. Về diện, Hàng thừa kế, quyền khởi kiện đòi nhà đất, mối quan hệ giữa giải quyết tranh chấp đòi lại nhà đất với chia di sản thừa kế:

Vì ông S là một trong những người hưởng thừa kế kiện đòi lại tài sản được xác định là di sản thừa kế nên việc xác định quyền khởi kiện, giải quyết quan hệ pháp luật tranh chấp "Đòi lại tài sản là nhà đất" Liên quan đến việc chia thừa kế, chịu sự điều chỉnh của chế định thừa kế và các quy phạm pháp luật Liên quan. Vợ chồng ông H11 Văn K3 (chết năm 1987), bà Nguyễn Hồng D5 (chết năm 1989) không để lại di chúc, nên việc chia thừa kế theo pháp luật.

[3.2.1]. Việc xác định định diện và Hàng thừa kế như sau:

Theo bản Tường trình quan hệ N1 thân do nguyên đơn H11 P S thực hiện ngày 11/9/2016 (BL 85), lời khai của bà Trần Thị M (bà nội ông S, BL 257, 258), quan hệ thân tộc phía bên nội nguyên đơn H11 P S được xác định như sau: Ông H11 Đình Tuy (chết 1990) + bà Trần Thị M (hiện sống tại N, L, hà Nam) sinh được 9 người con: H11 Đình P, H11 Đình Q5 (chết 1992), H11 Đình T (chết 2015), **H11 Văn K3 (chết 1987)**, H11 Đình N (*bị đơn trong vụ án*), H11 Thị N, H11 Thị N1, H11 Thị C, H11 Thị CH6.

Theo Đơn xác nhận quan hệ N1 thân ông S lập ngày 11/10/2016 được Ủy ban nhân dân dân xã N, N, Quảng Bình xác nhận (BL 282), quan hệ thân tộc phía bên ngoại nguyên đơn H11 P S được xác định như sau: Ông Nguyễn Hữu L chết 2006 có cha là Nguyễn Vĩnh K chết trước 1945, mẹ Nguyễn Thị L chết 1988 + vợ là bà Trương Thị T chết 2009 tại thôn D, N, N, Quảng Bình) là cha mẹ bà Nguyễn Hồng D5, có 9 người con: Nguyễn Hữu Q1, **Nguyễn Hồng D5 (chết 13/12/1998),** Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thị D (chết 1966), Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hữu Tr, Nguyễn Thị Hồng D2.

Như vậy, ông H11 Đình T (chết năm 1990) là cha ruột của ông H11 Văn K3 (chết năm 1987 không để lại di chúc), được hưởng thừa kế theo pháp luật di sản do ông K3 để lại, trong đó có phần nhà đất đang tranh chấp, được xem xét giải quyết trong vụ án. Vì di sản của ông K3 chưa chia, nên khi ông T5 chết (không rõ có để lại di chúc hay không), trong di sản của ông T5 để lại có kỷ phần thừa kế ông T5 được hưởng từ việc chia di sản thừa kế của ông K3 theo pháp luật. Trong Hàng thừa kế của ông T5 có ông H11 Đình N là bị đơn trong vụ án. Như vậy, có sự Liên quan quyền lợi giữa ông N đối với nhà đất đang tranh chấp với tư cách là di sản thừa kế do các ông H11 Đình K3, H11 Văn T5 để lại, bên cạnh mối quan hệ là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng, được NHÀ nước công nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm không điều tra làm rõ việc ông H11 Đình T5 chết có để lại di chúc hay không, nếu có di chúc thì nội dung có đề cập đến kỷ phần thừa kế mà ông Tuy được hưởng từ việc chia di sản thừa kế do con trai là ông H11 Đình K3 để lại theo pháp luật như thế nào.

[3.2.2]. Về yêu cầu giải quyết chia thừa kế của những người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan trong vụ án:

Như hồ sơ thể hiện, họ Hàng bên ngoại của nguyên đơn H11 P S, là anh em bà D5 đều thống nhất tài sản tranh chấp là của cha mẹ nguyên đơn, không yêu cầu chia thừa kế, không đề nghị được hưởng quyền lợi. Cụ thể, tại Bản tự khai không ghi ngày tháng năm và Đơn trình bày lập năm 2014 nhưng không ghi ngày tháng của ông Nguyễn Hữu Tr (sinh năm 1973, BL 382, 383, 385), của bà Nguyễn Thị D1 (sinh năm 1957, BL 386, 387), của bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1966, BL 389, 390), của bà Nguyễn Thị Đ1 (sinh năm 1963, BL 397, 398), của bà Nguyễn Thị Hồng D2 (sinh năm 1975, BL 399, 400), của ông Nguyễn Hữu Q1 (sinh năm 1953, BL 404, 405), có nội dung: *"Tôi là em ruột của chị Nguyễn Hồng D5 (chết ngày 13/12/1998). Cha mẹ của chúng tôi là ông bà: ông Nguyễn Hữu L (sinh năm 1928, chết năm 2006) và bà Trương Thị T (sinh năm 1933, chết năm 2009)…Tôi đề nghị Tòa án xét xử công nhận nhà đất trên là của cháu H11 P S được thừa kế của cha mẹ cháu, buộc vợ chồng ông H11 Đình N và bà Phạm Thị N1 phải trả lại toàn bộ nhà đất này cho cháu. Tôi không có ý kiến gì khác về thừa kế đối với cha mẹ tôi và tôi không có yêu cầu quyền lợi gì Liên quan đến việc thừa kế nhà đất này"*.

Nhưng họ Hàng bên nội của nguyên đơn H11 P S, là mẹ và anh em của ông K3, ngoại trừ bà Trần Thị M (sinh năm 1930) là mẹ ruột ông K3, bà nội ông S và các bà H11 Thị CH6 (sinh năm 1974), H11 Thị C (sinh năm 1967) là em ruột ông K3, xác định chưa yêu cầu chia thừa kế (thể hiện tại Biên bản sự việc lập ngày 31/12/2013, BL 264 – 256; Biên bản lấy lời khai lập nhưng không ghi ngày tháng năm, BL 370 – 372 và Bản tự khai, Biên bản giao nhận lập nhưng không ghi ngày tháng năm, BL 401, 402), còn lại đều xác định là bà D5 đã bán nhà đất cho bị đơn H11 Đình N, nhưng nếu Tòa án xác định là di sản của ông K3 và bà D5 để lại thì đề nghị chia theo pháp luật về thừa kế. Cụ thể, trong Bản tự khai lập năm 2014 nhưng không ghi ngày tháng của bà H11 Thị N1 (sinh năm 1964, BL 375), của bà H11 Thị N (sinh năm 1961, BL 377), của ông H11 Đình P (sinh năm 1949, BL 379), có nội dung thể hiện: *"Tôi khẳng định nhà và đất tọa lạc tại Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V đang tranh chấp này là tài sản của vợ chồng ông H11 Đình N và bà Phạm Thị N1, không phải là di sản của H11 Văn K3; ngoài ra tôi không có bất cứ ý kiến gì khác Liên quan đến vụ án. Bố tôi là ông H11 Đình T5, mất năm 1990 trong khi ông H11 Văn K3 mất năm 1987, vì vậy theo quy định của pháp luật thì bố tôi là người thừa kế theo pháp luật của ông H11 Văn K3, và tôi là người thừa kế theo pháp luật của bố tôi – ông H11 Đình T5. Vì vậy trong trường hợp ông H11 Văn K3 có để lại di sản, tôi đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với toàn bộ di sản do ông H11 Văn K3 để lại."*

[3.2.3]. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định chủ quan cho rằng các đương sự không yêu cầu giải quyết chia thừa kế trong vụ án nên không thụ lý giải quyết và không xem xét giải quyết quan hệ thừa kế, không chia thừa kế đồng thời

trong vụ án. Nội dung tranh chấp trong vụ án chưa được xem xét đầy đủ vì chưa xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp, việc giải quyết chưa toàn diện, triệt để. Việc này dẫn đến mâu thuẫn về quyền khởi kiện và cách tuyên khó thực hiện được trên thực tế như sơ thẩm đã thực hiện. Ông H11 P S không phải là người thừa kế duy nhất theo pháp luật của ông H11 Đình K3 và bà Nguyễn Thị D5. Ông S khởi kiện không được ủy quyền của các đồng thừa kế khác đòi lại tài sản trong quan hệ pháp luật mà cấp sơ thẩm xác định, thực chất là tranh chấp quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu chia thừa kế đồng thời theo yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan là anh chị em của ông H11 Đình N, H11 Đình K3 và là con của ông H11 Đình T5 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; đồng thời tuyên buộc vợ chồng ông H11 Đình N (là con trai ông H11 Đình T5 được hưởng chung kỷ phần ông T5 được hưởng từ việc chia di sản thừa kế do ông H11 Đình K3 để lại theo pháp luật, trong đó có nhà đất nêu trên theo như cấp sơ thẩm xác định) giao trả nhà đất cho ông S và những đồng thừa kế khác, là mâu thuẫn và không thể thi Hành được trên thực tế; vì như vậy ông N vừa là người được thi Hành án, vừa là người phải thi Hành án.

[3.2.4]. Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và chưa điều tra đầy đủ mà cấp Phúc thẩm không thể bổ S được, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử Phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn H11 Đình N, hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[4]. *Về án phí Phúc thẩm*: bị đơn H11 Đình N kháng cáo không phải chịu án phí dân sự Phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,
Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 và 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn H11 Đình N. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018DS-ST ngày 28/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. *Án phí dân sự Phúc thẩm*: ông H11 Đình N không phải chịu, được hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự Phúc thẩm theo biên lai thu số 0003571 ngày 20/7/2018 của Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố V.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25/4/2019).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;

- Viện Kiểm sát N1 dân tỉnh Bà Rịa – V;
- Tòa án nhân dân thành phố V;
- Viện Kiểm sát N1 dân thành phố V;
- Chi cục Thi Hành án dân sự thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (3): NV, Tòa Dân sự, hồ sơ.

Trần Minh Bắc